**Phụ lục 02**

**Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2025**

*(kèm theo văn bản số ngày tháng năm 2024 của phòng Tài nguyên và Môi trường)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký** | **Địa điểm** (xã, huyện) | **Mục đích SDĐ năm 2025** | **Loại đất theo quy hoạch 2021-2030** | **Diện tích (ha)** | | | **Loại đất thu hồi/chuyển mục đích (ha)** | | | | | | | | **Căn cứ pháp lý** (Văn bản về chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư) | **Nguồn gốc đất** | **Nguồn vốn thực hiện** | | **Tiến độ thực hiện** | **Ghi chú** |
| Tổng dự án | Thực hiện năm 2023 | Chuyển mục đích năm 2023 | Đất nông nghiệp | | | | | | | Đất phi nông nghiệp | Nguồn vốn | Vồn cho GPMB (tỷ đồng) |
| **Tổng** | *Trong đó:* | | | | | |
| Đất trồng lúa 01 vụ | Đất trồng lúa 02 vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | | Đất rừng đặc dụng | |
| Diện tích (ha) | *Trong đó: Rừng tự nhiên* | Diện tích (ha) | *Trong đó: Rừng tự nhiên* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) |
| **A** | **Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |